

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH HÀ THÀNH
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH HÀ THÀNH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HA THANH PRODUCTION AND BUSINESS INVESTMENT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: HA THANH PRODUCTION AND BUSINESS INVESTMENT CO., LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 0110536890

3. Ngày thành lập: 09/11/2023

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số nhà 23, Thôn 7, Đường Tam Hiệp, Xã Tam Hiệp, Huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0979407602

Fax:

Email: ngocanhathanh@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
6.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
7.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4513
8.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác	4530
9.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đấu giá)	4543
10.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết:- Đại lý bán hàng hóa - Môi giới mua bán hàng hóa	4610

11.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống Chi tiết:- Bán buôn động vật sống - Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản - Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác, phế liệu, phế thải và sản phẩm phụ được sử dụng cho chăn nuôi động vật. (Trừ các loại Nhà nước cấm)	4620
12.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
13.	Bán buôn thực phẩm Chi tiết: Bán buôn thực phẩm khác	4632
14.	Bán buôn đồ uống	4633
15.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
16.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
17.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
18.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
19.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
20.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
21.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ kinh doanh vàng)	4662
22.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
23.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Trừ các loại Nhà nước cấm)	4669
24.	Trồng lúa	0111
25.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
26.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
27.	Trồng cây mía	0114
28.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
29.	Trồng cây lấy sợi	0116
30.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
31.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
32.	Trồng cây hàng năm khác	0119
33.	Trồng cây ăn quả	0121
34.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
35.	Trồng cây điều	0123
36.	Trồng cây hồ tiêu	0124
37.	Trồng cây cao su	0125
38.	Trồng cây cà phê	0126

39.	Trồng cây chè	0127
40.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm - Trồng cây dược liệu, hương liệu lâu năm;	0128
41.	Trồng cây lâu năm khác	0129
42.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
43.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
44.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
45.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
46.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
47.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
48.	Chăn nuôi gia cầm	0146
49.	Chăn nuôi khác	0149
50.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
51.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
52.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
53.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
54.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
55.	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan (Trừ các loại Nhà nước cấm)	0170
56.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
57.	Khai thác gỗ (Trừ các loại Nhà nước cấm)	0220
58.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
59.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
60.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
61.	Khai thác thủy sản biển	0311
62.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
63.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
64.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
65.	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi	8220
66.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
67.	Dịch vụ đóng gói	8292
68.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các hàng hóa công ty kinh doanh	8299
69.	Hoạt động sản xuất các sản phẩm vật chất tự tiêu dùng của hộ gia đình (loại trừ hoạt động, dịch vụ Nhà nước cấm)	9810
70.	Hoạt động sản xuất các sản phẩm dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình (loại trừ hoạt động, dịch vụ Nhà nước cấm)	9820

71.	Lập trình máy vi tính	6201
72.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
73.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
74.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan (Trừ loại các dịch vụ nhà nước cấm)	6311
75.	Cổng thông tin (loại trừ hoạt động báo chí)	6312
76.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu (loại trừ hoạt động báo chí)	6399
77.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (loại trừ hoạt động tư vấn pháp luật, chứng khoán, kiểm toán)	6619
78.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (Điều 3 Luật kinh doanh bất động sản năm 2014)	6810
79.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Tư vấn bất động sản, môi giới bất động sản, (Điều 3 Luật kinh doanh bất động sản năm 2014)	6820
80.	Hoạt động tư vấn quản lý (loại trừ hoạt động tư vấn pháp luật, chứng khoán, kiểm toán)	7020
81.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Trừ loại nhà nước cấm)	7110
82.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
83.	Quảng cáo	7310
84.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
85.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
86.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (loại trừ hoạt động của nhà báo độc lập, thanh toán hồi phiếu và thông tin tỷ lệ lượng, tư vấn chứng khoán)	7490
87.	Cho thuê xe có động cơ	7710
88.	Bán buôn tổng hợp Chi tiết: Bán buôn nhôm, thép và các chế phẩm có liên quan Bán buôn các vật liệu thiết bị xây dựng	4690(Chính)
89.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711

90.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp Chi tiết: - Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket); - Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket) (Trừ hoạt động đầu giá)	4719
91.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
92.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ thực phẩm khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
93.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
94.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
95.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
96.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
97.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
98.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
99.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
100.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
101.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt Chi tiết: - Giết mổ gia súc, gia cầm - Chế biến và bảo quản thịt - Chế biến và bảo quản các sản phẩm từ thịt	1010
102.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản - Chế biến và bảo quản thủy sản đông lạnh - Chế biến và bảo quản thủy sản khô - Chế biến và bảo quản nước mắm - Chế biến và bảo quản các sản phẩm khác từ thủy sản	1020
103.	Chế biến và bảo quản rau quả - Sản xuất nước ép từ rau quả - Chế biến và bảo quản rau quả khác	1030
104.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật Chi tiết: - Sản xuất dầu, mỡ động vật - Sản xuất dầu, bơ thực vật	1040
105.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
106.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074

107.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn Chi tiết: - Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn từ thịt - Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn từ thủy sản - Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn khác	1075
108.	Sản xuất chè	1076
109.	Sản xuất cà phê	1077
110.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng	1079
111.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
112.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
113.	Sản xuất rượu vang	1102
114.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
115.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng Chi tiết: - Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai - Sản xuất đồ uống không cồn	1104
116.	In ấn	1811
117.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
118.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
119.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh Chi tiết: - Sản xuất mỹ phẩm - Sản xuất xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
120.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu Chi tiết: Sản xuất thuốc đông nam dược	2100
121.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ hoạt động đấu giá, trừ đồ cổ)	4774
122.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
123.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
124.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ (Trừ loại nhà nước cấm)	4783
125.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ (Trừ loại nhà nước cấm)	4784
126.	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ (Trừ loại nhà nước cấm)	4785

127.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ (loại trừ hoạt động đấu giá)	4789
128.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (loại trừ hoạt động đấu giá)	4791
129.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (loại trừ hoạt động đấu giá)	4799
130.	Vận tải hành khách đường sắt	4911
131.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
132.	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	4921
133.	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	4922
134.	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác	4929
135.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
136.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
137.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
138.	Vận tải đường ống	4940
139.	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương	5011
140.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
141.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
142.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
143.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác	5210
144.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
145.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
146.	Bốc xếp hàng hóa	5224
147.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
148.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: - Logistics - Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển (loại trừ hoạt động dịch vụ liên quan đến vận hàng không)	5229
149.	Bưu chính	5310
150.	Chuyển phát	5320
151.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
152.	Cơ sở lưu trú khác	5590
153.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
154.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
155.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
156.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630

157.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
158.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm Chi tiết: Hoạt động của đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm	7810
159.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
160.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước	7830
161.	Đại lý du lịch	7911
162.	Điều hành tua du lịch	7912
163.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
164.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
165.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
166.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
167.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
168.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
169.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
170.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
171.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Trừ các loại Nhà nước cấm)	3290
172.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
173.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
174.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
175.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
176.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
177.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
178.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
179.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
180.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
181.	Thu gom rác thải độc hại	3812
182.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
183.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
184.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
185.	Phá dỡ (trừ hoạt động nổ mìn)	4311

186.	Chuẩn bị mặt bằng (trừ hoạt động nổ mìn)	4312
187.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
188.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
189.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
190.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
191.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
192.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
193.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
194.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
195.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
196.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
197.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ các loại Nhà nước cấm)	4764
198.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
199.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Bán lẻ dụng cụ y tế và đồ chỉnh hình; - Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh. - Bán lẻ dược phẩm, dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
200.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết:- Bán lẻ hoa tươi, cây cảnh, hạt giống, phân bón, động vật cảnh và thức ăn cho động vật cảnh - Bán lẻ phân bón, hạt, đất trồng cây cảnh - Bán lẻ hàng hóa phi lương thực, thực phẩm chưa được phân vào nhóm nào (Trừ các loại Nhà nước cấm)	4773

6. Vốn điều lệ: 18.000.000.000 VNĐ

7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: DOÃN THỊ NGỌC ANH

Giới tính: Nữ

Sinh ngày: 13/04/1977 Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 014177000009

Ngày cấp: 29/09/2022 Nơi cấp: Cục cảnh sát QLHC về TTXH

Địa chỉ thường trú: Số 75 Phương Mai, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 75 Phương Mai, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: DOÃN THỊ NGỌC ANH

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 13/04/1977 Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 014177000009

Ngày cấp: 29/09/2022 Nơi cấp: Cục cảnh sát QLHC về TTXH

Địa chỉ thường trú: Số 75 Phương Mai, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 75 Phương Mai, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội